

TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ HỌC KÌ 2 LỚP 10
NĂM HỌC 2022-2023
MÔN ĐỊA LÍ

CHƯƠNG VII. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 16

DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ. CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.

- Quy mô dân số đông và tiếp tục tăng.
- Tốc độ gia tăng có sự khác nhau giữa các giai đoạn (d/c):
 - + Giữa thế kỷ XX: bùng nổ dân số (2,1%/năm)
 - + Hiện nay: tăng chậm lại (1,1%/năm)
- Quy mô dân số không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia

2. Gia tăng dân số (nêu khái niệm và cho ví dụ)

3. Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

<i>Nhân tố</i>	<i>Tác động</i>
<i>Tự nhiên sinh học</i>	<i>Tác động đến mức sinh và mức tử</i>
<i>Trình độ phát triển kinh tế</i>	<i>Tác động đến mức sinh và gia tăng dân số</i>
<i>Chính sách dân số</i>	<i>Tác động đến gia tăng dân số ở mỗi nước trong những thời kỳ nhất định</i>
<i>Các nhân tố khác</i>	<i>Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, tâm lý xã hội, y tế, giáo dục, ... cũng tác động không nhỏ đến gia tăng dân số.</i>

4. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội

Cơ cấu dân số theo giới tính

- **Khái niệm:** biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc giữa từng giới so với tổng số dân.

- Đặc điểm:

- + Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của từng nước;
- + Biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

Cơ cấu dân số theo tuổi

- **Khái niệm:** là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

- Đặc điểm:

- + Căn cứ vào khoảng cách tuổi, có 2 loại:
 - Độ tuổi có khoảng cách đều (1 – 5 – 10 năm)
 - Độ tuổi có khoảng cách không đều (3 nhóm)
- + Căn cứ vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi có thể xác định được cơ cấu dân số già-trẻ-dân số vàng.
- + Ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế, ...

Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động;

- + Có 3 kiểu tháp tuổi: mở rộng, ổn định và thu hẹp.

Cơ cấu dân số theo lao động

- **Khái niệm:** là tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng số lao động xã hội.

- Đặc điểm:

- + Nguồn lao động (những người trong độ tuổi quy định có khả năng lao động, những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành KT quốc dân) là nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế;

+ Dân số hoạt động trong 3 khu vực KT (N-LN-TS, CN-XD và DV) là một tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển KT-XH của mỗi nước.

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- **Khái niệm:** thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...

- **Đặc điểm:** Là thước đo quan trọng phản ánh trình độ dân trí, trình độ học vấn, chất lượng dân số ở mỗi quốc gia;

BÀI 17: SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. Các nhân tố tác động đến phân bố dân cư

Sự phân bố dân cư			
Công thức tính MĐDS		Tình hình phân bố dân cư trên thế giới	
Dân số MĐDS = ----- (người/km ²) Diện tích		Rất không đồng đều: - Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây và Trung Âu... - Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương...	
Các nhân tố ảnh hưởng			
Tự nhiên	Ảnh hưởng	KT-XH	Ảnh hưởng
Đktn (Đất, nước, khí hậu...) TNTN (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo,)	Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người	- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; - Tính chất nền KT - Lịch sử khai thác lãnh thổ; - Di cư.	- Quyết định việc phân bố dân cư - Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó; - Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông - Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.

II. Đô thị hóa

1. Khái niệm(SGK)

2. Các nhân tố tác động đến đô thị hoá (bảng sgk trang 63)

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá

BẢNG 20.1 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

	Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
Về kinh tế	- Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. - Thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. - Tăng năng suất lao động.	Giá cả ở đô thị thường cao.
Về xã hội	- Tạo thêm nhiều việc làm mới. - Phổ biến lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống. - Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư.	- Tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị. - Nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội.
Về môi trường	Mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị, cơ sở hạ tầng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.	Đô thị hoá tự phát thường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn.

CHƯƠNG VIII

CÁC NGUỒN LỰC. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 18: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Nguồn lực

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể *vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường*,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

2. Các nguồn lực (Sgk)

BÀI 19

CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

I. Cơ cấu nền kinh tế

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

2. Phân loại



II. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

+ Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian

+ Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm.

+ GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia.

CHƯƠNG IX: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

BÀI 20: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vai trò: Rất quan trọng không ngành nào thay thế được:

- Sản xuất lương thực, thực phẩm cho con người, thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tạo mặt hàng có giá trị xuất khẩu, đảm bảo an ninh quốc gia
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân
 - Giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

2. Đặc điểm:

- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Đối tượng là các sinh vật, cơ thể sống.
- Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, có tính mùa vụ và phân bố tương đối rộng rãi
- Có sự liên kết chặt chẽ tạo thành chuỗi nông sản

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp (sgk)

BÀI 21: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. Ngành nông nghiệp

1. Ngành trồng trọt

a. Vai trò:

Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị....

b.Đặc điểm:

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và cây trồng là đối tượng sản xuất. Hoạt động ngành trồng trọt có tính mùa vụ và phân bố rộng.

c. Phân bố:

Cây lương thực và cây công nghiệp chính (sgk)

2. Ngành chăn nuôi

a. Vai trò:

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,...
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước.
- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

b. Đặc điểm:

- Đối tượng là các vật nuôi, tuân theo quy luật sinh học nhất định.
- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn
- Có sự thay đổi về hình thức chăn nuôi và hướng chuyên môn hóa, áp dụng rộng rãi tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất.

c. Phân bố:

- Bò: Ấn Độ, Hoa kì, Pakixtan, Trung Quốc.
- Lợn: Trung Quốc, Hoa Kì, Tây Ban Nha....
- Trâu: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan.
- Dê: Ấn Độ, Trung Quốc, Xu Đăng.....
- Gia cầm: khắp nơi trên thế giới

3. Dịch vụ nông nghiệp

a. Vai trò:

- Cung ứng giống, máy móc, phân bón và các sản phẩm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp.
- Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa, tăng năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi

b. Cơ cấu:

bao gồm: dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lí hạt giống để nhân giống

c. Phân bố:

Gắn chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp.

II. Địa lí ngành lâm nghiệp

1. Vai trò

- + Cung cấp gỗ, nguyên liệu cho ngành công nghiệp
- + Cung cấp thực phẩm, dược liệu quý.
- + Điều hòa nguồn nước, khí hậu, chống xói mòn, bảo vệ đất, cân bằng sinh thái.
- + Tạo việc làm tăng nguồn thu nhập, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi

2. Đặc điểm

- + Đối tượng là cây trồng, có chu kì sinh trưởng dài và, phân bố trên không gian rộng lớn

+ Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng, chăm sóc rừng, ương giống cây lâm nghiệp, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ lâm nghiệp.

3. Tình hình phát triển

+ Năm 2019; diện tích rừng chiếm 27,1% diện tích bề mặt Trái Đất trong đó có diện tích rừng tự nhiên là 92,8 % tổng diện tích rừng, có 7,2 % là rừng trồng.

+ Các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất là: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ....

+ Các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất là: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ....

+ Diện tích rừng thế giới đang suy giảm.

III. Địa lí ngành thủy sản

1. Vai trò

+ Nguồn cung cấp các chất đạm dễ tiêu hóa cho con người, cung cấp nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ có lợi cho sức khỏe

+ Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mỹ nghệ và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị

+ Tận dụng lợi thế tự nhiên, giải quyết việc làm cho người dân vùng ven biển.

2. Đặc điểm

+ Đối tượng sản xuất thủy sản là các sinh vật sinh sống trong môi trường nước, chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện tự nhiên và có tính qui luật.

+ Sản xuất áp dụng khoa học-công nghệ, góp phần hiệu quả kinh tế cao.

+ Sản xuất thủy sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

3. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

+ Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.

+ Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới chiếm 46% tổng sản lượng thủy sản(2019). Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ.....

+ Nuôi trồng thủy sản chiếm 54% tổng sản lượng thủy sản(2019). Nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới là châu Á chủ yếu là thủy sản nước ngọt. Châu Mỹ và châu Âu chủ yếu nuôi trồng thủy sản nước lợ và mặn. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Ấn-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

Bài 22. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

a. Khái niệm và vai trò

- Khái niệm: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lý nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

- Vai trò:

- + Thúc đẩy chuyên môn hóa trong SX nông nghiệp.
- + Góp phần sử dụng hiệu quả, hiệu quả tài nguyên.
- + Hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp.
- + Góp phần bảo vệ môi trường.

b. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Trang trại
- Thửa tổng hợp nông nghiệp
- Vùng Nông nghiệp

(nêu vai trò và đặc điểm các hình thức trên, SGK trang 79)

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP

HIỆN ĐẠI

Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại thế giới

- Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay: thu hẹp diện tích đất canh tác, tác động của biến đổi khí hậu, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây thoái đất, ô nhiễm môi trường...

- Hướng khắc phục:

- + Hình thành cánh đồng lớn để tăng qui mô sản xuất nông nghiệp.
- + Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.
- + Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

B. Kỹ năng

- Ôn dạng biểu đồ cột, tròn, đường. Phân tích bảng số liệu và nhận xét biểu đồ.

II. ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2022 - 2023

Môn: Địa lí, Lớp 10

Thời gian làm bài: 45 phút (không tính thời gian phát đề)

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hiện tượng “bùng nổ dân số” trên thế giới diễn ra mạnh nhất từ khoảng thời gian nào sau đây?

- A. Giữa thế kỉ XIX. B. Cuối thế kỉ XIX. C. Giữa thế kỉ XX. D. Cuối thế kỉ XX.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển dân số thế giới?

- A. Tăng rất chậm từ khoảng giữa thế kỉ XX. B. Tốc độ tăng dân số gần đây nhanh hơn.
C. Các khu vực, quốc gia có sự khác nhau. D. Tăng nhanh nhất vào giữa thế kỉ XIX.

Câu 3: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh

- A. trình độ dân trí và học vấn. B. học vấn và nguồn lao động.
C. nguồn lao động và dân trí. D. dân trí và người làm việc.

Câu 4: Loại cơ cấu dân số nào sau đây **không** thuộc nhóm cơ cấu xã hội?

- A. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi. B. Cơ cấu dân số theo lao động.
C. Cơ cấu dân số theo dân tộc. D. Cơ cấu dân số theo văn hóa.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khái niệm đô thị hoá?

- A. Là một quá trình về văn hoá - xã hội. B. Quy mô và số lượng đô thị tăng lên.
C. Tăng nhanh sự tập trung dân thành thị. D. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Câu 6: Gia tăng dân số thực tế là

- A. biểu thị tỉ suất sinh thô của một lãnh thổ. B. biểu thị tỉ suất tử thô của một lãnh thổ.
C. biểu thị sự gia tăng dân số của một lãnh thổ. D. biểu thị tỉ suất nhập cư của một lãnh thổ.

Câu 7: Nguồn lực có thể được khai thác nhằm phục vụ cho

- A. sự tiến bộ xã hội của một lãnh thổ nhất định. B. nâng cao cuộc sống của một lãnh thổ nhất định.
C. phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định. D. việc đảm bảo kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

Câu 8: Tất cả các yếu tố ở bên trong của một nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước đó, được gọi là

- A. nguồn lực tự nhiên. B. nguồn lực kinh tế - xã hội.
C. nguồn lực trong nước. D. nguồn lực ngoài nước.

Câu 9: Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế

- A. có mối quan hệ hữu cơ, tương đối ổn định hợp thành.
B. có mối quan hệ hữu cơ và không ổn định hợp thành.
C. không có mối quan hệ, tương đối ổn định hợp thành.
D. luôn tồn tại độc lập và tương đối ổn định hợp thành.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản?

- A. Máy móc, thiết bị là tư liệu sản xuất chính. B. Sản xuất ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
- C. Phụ thuộc vào tự nhiên và mang tính mùa vụ. D. Ít phụ thuộc vào trình độ khoa học - công nghệ.

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò ngành lâm nghiệp?

- A. Bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế thiên tai. B. Tăng nguồn thu nhập và giải quyết việc làm.
- C. Cung cấp lâm sản phục vụ nhu cầu của xã hội. D. Là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của các nước.

Câu 12: Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

- A. nhiệt đới. B. ôn đới. C. cận nhiệt. D. hàn đới.

Câu 13: Loại cây nào sau đây được trồng nhiều ở vùng đất đen?

- A. Lúa gạo. B. Củ cải đường. C. Mía. D. Cà phê.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây đúng về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp?

- A. Làm gia tăng thêm sự lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
- B. Hạn chế quá trình chuyên môn hóa trong nông nghiệp.
- C. Thúc đẩy chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 15: Giải pháp quan trọng nhất để tăng quy mô sản xuất nông nghiệp ở các địa phương là

- A. Hình thành cánh đồng lớn. B. Ứng dụng công nghệ cao.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp. D. Phát triển nguồn lao động.

Câu 16: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2020 (Đơn vị: %)

Năm Dân số	1950	1970	1990	2020
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Số dân thành thị	29,6	36,6	43,0	56,2

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với tỉ lệ dân thành thị của thế giới, giai đoạn 1950 - 2020?

- A. Tăng không liên tục. B. Giảm liên tục. C. Tăng liên tục. D. Giảm không liên tục.

Câu 17: Nhân tố tự nhiên sinh học có tác động trực tiếp tới

- A. mức sinh và nhập cư. B. xuất cư và mức tử. C. mức sinh và mức tử. D. mức tử và nhập cư.

Câu 18: Nhân tố nào sau đây quyết định đến sự phân bố dân cư?

- A. Trình độ phát triển sản xuất. B. Phong tục tập quán địa phương.
- C. Các điều kiện của tự nhiên. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây là ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hóa?

- A. Gia tăng tình trạng thất nghiệp. B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Tỉ lệ dân thành thị tăng tự phát. D. Tăng giá cả hàng tiêu dùng.

Câu 20: Nguồn lực nào sau đây có vai trò định hướng phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

- A. Vị trí địa lý quốc gia. B. Đường lối chính sách.
- C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Dân cư và lao động.

Câu 21: Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

- A. khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- B. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
- C. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

Câu 22: Tổng thu nhập quốc gia (GNI) là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm vật chất và dịch vụ

- A. được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong 1 năm.
- B. do tất cả các công dân của một quốc gia tạo ra trong 1 năm.
- C. được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ châu lục trong 1 năm.

D. được con người sản xuất ra trên phạm vi toàn cầu trong 1 năm.

Câu 23: Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

A. chất lượng đất. B. diện tích đất. C. nguồn nước tưới. D. độ nhiệt ẩm.

Câu 24: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai?

A. Phát triển nông nghiệp gắn với thị trường. B. Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.
C. Phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu. D. Hạn chế phát triển nền nông nghiệp hữu cơ.

Câu 25: Lợn được nuôi nhiều ở các đồng bằng chủ yếu do có

A. có nguồn thức ăn lớn. B. công nghiệp phát triển.
C. cơ sở hạ tầng phát triển. D. chính sách của nhà nước.

Câu 26: Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là

A. đảm bảo tốt lương thực, thực phẩm cho mỗi gia đình.
B. tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.
C. sử dụng hiệu quả các điều kiện sản xuất của các vùng.
D. loại bỏ được tính bấp bênh của sản xuất nông nghiệp.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ BIẾT CHỮ CỦA THẾ GIỚI NĂM 2010 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	Tỉ lệ
2010	84,0
2019	86,5

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ lệ biết chữ của thế giới năm 2010 và 2019, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Miền. D. Kết hợp.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

BẢNG CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Loại cây	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	100	100

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Tròn. C. Miền. D. Đường.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Câu 1: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NHÓM NƯỚC PHÁT TRIỂN, NĂM 2020

(Đơn vị: %)

0 - 14 tuổi	15 - 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
16,4	64,3	19,3

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

a. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển, năm 2020.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, nhận xét về cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển, năm 2020.

Câu 2: Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta?